

Số: 133/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2021

**BÁO CÁO**

**Tổng kết Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Kiên Giang  
giai đoạn 2013 – 2020**

Thực hiện Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Kiên Giang; qua quá trình triển khai thực hiện từ năm 2013 đến nay, UBND tỉnh báo cáo tổng kết Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2013-2020, như sau:

**Phần I**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**I. XÂY DỰNG ĐỀ ÁN THÀNH LẬP QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN**

Thực hiện Kết luận 61-KL/TW ngày 03/12/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Đề án nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020; Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn giai đoạn 2011-2020 và Đề án số 966-ĐA/HNDTW ngày 31/12/2010 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân giai đoạn 2011-2020.

Tỉnh ủy, UBND tỉnh tổ chức hội nghị triển khai trong Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, các sở ngành cấp tỉnh, các huyện, thành phố; ban hành Công văn số 308-CV/TU ngày 16/2/2012 của Ban Chấp hành Tỉnh ủy về việc chỉ đạo triển khai thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư; Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 10-5-2012 Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Quyết định 673/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

Quán triệt các văn bản chỉ đạo, được sự chấp thuận của Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã đề nghị Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh tham mưu, giúp UBND tỉnh xây dựng Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân; ngày 01/11/2013 Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 2608/QĐ-UBND.

Từ khi Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh được thành lập đã được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp. Hội Nông dân các cấp trong tỉnh đã chủ động tham mưu ban hành các văn bản kịp thời triển khai thực hiện Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp; đồng thời phối hợp với các sở, ngành thực hiện các dịch vụ hỗ trợ hội viên, nông dân phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững.

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN**

**1. Công tác phát triển nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân**

Tổng nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân toàn tỉnh đến ngày 31/12/2020 đạt 39.640 triệu đồng (tăng 33.718 triệu đồng so với 31/12/2012, tăng gấp 6,8 lần khi chưa có Đề án Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh), phân theo nguồn hình thành như sau:



**a). Vốn bổ sung từ ngân sách**

Thực hiện Quyết định số 673/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn 2013-2020, UBND tỉnh đã phân bổ nguồn vốn ngân sách cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh số tiền 16.695 triệu đồng (vượt 40% so với kế hoạch Đề án Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh); 12 huyện, thành phố đã cấp bổ sung vốn ngân sách cho Quỹ Hỗ trợ nông dân huyện số tiền 3.690 triệu đồng, nâng tổng số nguồn vốn bổ sung từ ngân sách các cấp đến nay đạt 20.385 triệu đồng.

**b). Vốn vận động ủng hộ**

Hội Nông dân các cấp đã tích cực tham mưu cho cấp ủy Đảng, UBND cùng cấp bổ sung nguồn vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đến các tổ chức, doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh giỏi, hội viên và nông dân, tạo sự quan tâm, đồng thuận, đóng góp, ủng hộ tăng trưởng nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Tổng nguồn vốn vận động đạt 18.723 triệu đồng (tăng 13.027 triệu đồng so với cuối năm 2012), cụ thể: cấp tỉnh đạt 179 triệu đồng, cấp huyện đạt 18.544 triệu đồng.

**c). Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động**

Vốn bổ sung được trích từ chênh lệch thu, chi của Quỹ Hỗ trợ nông dân hàng năm. Tổng nguồn vốn bổ sung từ kết quả hoạt động Quỹ các cấp đến nay đạt 531 triệu đồng (tăng 416 triệu đồng so với cuối năm 2012), cụ thể cấp tỉnh đạt 318 triệu đồng, cấp huyện đạt 213 triệu đồng.

**d). Vốn ủy thác từ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam**

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam quan tâm ủy thác cho Hội Nông dân tỉnh số tiền 4.515 triệu đồng để xây dựng 39 mô hình phát triển kinh tế địa phương.

**2. Công tác cho vay, quản lý, sử dụng vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân**

Từ nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp, giai đoạn 2013-2020 đã giúp đỡ, hỗ trợ cho 7.564 lượt hộ hội viên vay vốn phát triển kinh tế thông qua 552 mô hình dự án. Hội Nông dân các cấp đã giúp nông dân liên kết, hợp tác, xây dựng 47 dự án hợp tác xã, 78 dự án tổ hợp tác, 16 dự án Chi hội nông dân nghề nghiệp, 15 dự án Tổ hội nông dân nghề nghiệp và 396 dự án nhóm hộ liên kết sản xuất.

Dư nợ cho vay đến 31/12/2020 đối với nguồn Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp trong tỉnh đang quản lý 289 dự án cho 2.010 hộ vay vốn, với số tiền 37.104 triệu đồng, đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho hội viên nông dân. Đây là một trong các nội dung hoạt động công tác hội rất thiết thực, hiệu quả để thu hút nhiều nông dân vào tổ chức Hội Nông dân.

Thông qua việc triển khai các dự án vay vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế địa phương, xây dựng nông thôn mới, xây dựng các mô hình kinh tế sản xuất hàng hóa, liên kết, hợp tác. Nhiều mô hình dự án đạt hiệu quả như: Dự án hợp tác xã trồng lúa chất lượng cao, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành; Dự án hợp tác xã cải tạo đất trồng rau- màu, phường Vĩnh Thông, TP Rạch Giá; Dự án hợp tác xã trồng tiêu, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc; Dự án tổ hợp tác nuôi tôm – cua, xã Bình An, huyện Kiên Lương...

- Công tác cho vay, quản lý, sử dụng vốn luôn được Hội Nông dân các cấp quản lý chặt chẽ; tất cả vốn vận động của xã chuyển về huyện quản lý, sau đó huyện quản lý trực tiếp thông qua tài khoản ngân hàng, hạn chế tối đa tiêu cực có



thể xảy ra. Công tác quản lý vốn và hoạt động tài chính của Quỹ được đặc biệt quan tâm và thường xuyên kiểm tra, theo dõi. Chỉ đạo, lựa chọn mô hình theo định hướng phát triển của từng địa phương, bảo đảm tính khả thi của dự án. Cùng với việc hỗ trợ vốn vay, các cấp Hội Nông dân đã chủ động phối hợp với các ngành chức năng tổ chức chuyển giao khoa học kỹ thuật, dạy nghề nhằm giúp hộ vay sử dụng vốn đúng mục đích, phát huy hiệu quả nguồn vốn.

### **3. Về tổ chức bộ máy quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân**

#### **a) Đối với cấp tỉnh**

- Cấp tỉnh không thành lập Ban Vận động Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh, do Tỉnh ủy thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của tỉnh, trong đó có nội dung chỉ đạo hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân.

- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước tỉnh. Ban Điều hành Quỹ đã kiện toàn gồm 04 thành viên, trong đó có 03 cán bộ biên chế Hội Nông dân tỉnh kiêm nhiệm và 01 nhân viên hợp đồng, chức danh Giám đốc do Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh kiêm nhiệm.

- Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh gồm 03 thành viên, là cán bộ biên chế Hội Nông dân tỉnh kiêm nhiệm, trong đó Trưởng Ban là Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh.

#### **b) Đối với cấp huyện**

Có 15/15 huyện đã thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân và Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân, đạt 100% so với kế hoạch Đề án, trong đó có 13 huyện đã hoàn thiện tư cách pháp nhân. Cán bộ Ban Điều hành Quỹ cấp huyện đều do cán bộ Hội Nông dân huyện kiêm nhiệm.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Những kết quả đạt được**

Qua 08 năm thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Kiên Giang, UBND tỉnh và huyện đã hết sức quan tâm cấp bổ sung kinh phí từ ngân sách cho Quỹ Hỗ trợ nông dân. Hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đã đạt được nhiều kết quả cả về quy mô và hiệu quả hoạt động, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn toàn tỉnh đạt mức bình quân 27%/năm.

Hội Nông dân tỉnh thực hiện Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân đã huy động nguồn lực, hỗ trợ kịp thời cho hội viên nông dân phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, hình thành các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp, tham gia chuỗi giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh, xây dựng các nhãn hiệu nông sản tập thể với các mô hình do Quỹ Hỗ trợ nông dân đầu tư vốn.

Quỹ Hỗ trợ nông dân có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị và xã hội; là nơi chuyển tải các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với nông dân; giải quyết việc làm, tăng thu nhập giúp nông dân vươn lên làm giàu, góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn, hạn chế tệ nạn xã hội, tín dụng đen. Quan trọng hơn Quỹ Hỗ trợ nông dân là công cụ, điều kiện quan trọng để Hội Nông dân thu hút, tập hợp vận động hội viên, nông dân, tiếp thêm nguồn lực nâng cao chất lượng công tác Hội, thực sự là trung tâm và nòng cốt cho phong trào nông dân và xây dựng nông thôn mới.

**\* Nguyên nhân.**



Đạt được kết quả nêu trên do được sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư và Quyết định số 673/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, qua đó đã tạo điều kiện cho Quỹ Hỗ trợ nông dân ngày càng phát triển.

## **2. Tồn tại hạn chế**

- Một số nơi công tác tuyên truyền còn hạn chế, chưa làm rõ tính đặc thù của Quỹ Hỗ trợ nông dân khác với tín dụng của Ngân hàng thương mại, cũng như mục đích, ý nghĩa, nội dung hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân là hỗ trợ, hướng dẫn nông dân xây dựng mô hình phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn.

- Việc bố trí ngân sách cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện ở một số nơi chưa đáp ứng so với nhu cầu vốn để xây dựng các mô hình, dự án ở nông thôn. Đời sống người dân nông thôn những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh, cũng như giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định nên công tác vận động ủng hộ Quỹ còn hạn chế.

- Nhiều nơi đầu tư các mô hình, dự án chưa chú trọng phối hợp tập huấn khoa học kỹ thuật cho hộ vay trước khi nhận vốn. Chưa quan tâm công tác sơ, tổng kết mô hình dự án, nên việc nhân rộng các mô hình hiệu quả thực hiện còn chậm.

Công tác quản lý tài chính Quỹ đối với cấp huyện chưa thực hiện quy trình hạch toán kế toán theo đúng quy định, do đa phần cán bộ kế toán Quỹ là cán bộ Hội Nông dân kiêm nhiệm, một vài cán bộ chưa có chuyên môn nghiệp vụ. Đối với cấp xã thì công tác quản lý hồ sơ, sổ sách còn sơ sài, do cán bộ Hội thường xuyên thay đổi, chưa nắm bắt được nghiệp vụ chuyên môn.

### **\* Nguyên nhân:**

- Một số nơi chưa quan tâm, tạo điều kiện bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân hàng năm từ ngân sách, cũng như tạo điều kiện cho Hội Nông dân vận động nguồn từ ngoài ngân sách. Mặt khác, Hội Nông dân chưa làm tốt công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, vai trò của hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân, chưa chủ động tích cực tham mưu đề xuất cấp ủy đối với hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân.

- Đội ngũ cán bộ Hội nhất là cán bộ làm công tác quản lý điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân thường xuyên có sự thay đổi.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030**

Thời gian tới, tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân, phát triển Quỹ Hỗ trợ nông dân bền vững với mức tăng trưởng vốn hàng năm từ 10% trở lên, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh đạt 103 tỷ đồng. Đưa Quỹ Hỗ trợ nông dân trở thành công cụ, phương tiện quan trọng để các cấp Hội đẩy mạnh hoạt động công tác Hội và phong trào nông dân thông qua hoạt động hỗ trợ vốn cho hội viên, nông dân phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng và nhân rộng thành công các mô hình phát triển kinh tế, tổ hội nông dân nghề nghiệp, chi hội nông dân nghề nghiệp làm tiền đề cho liên kết, hợp tác, hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất kinh doanh tham gia



các chuỗi giá trị theo định hướng của Đảng, Nhà nước trong phát triển nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại.

Đề nghị các cấp Hội Nông dân, các sở ngành có liên quan và UBND cấp huyện tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện Thông báo số 02/TB-VPCP ngày 08/01/2021 của Văn phòng Chính phủ về thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị đánh giá kết quả 10 năm thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư, Quyết định số 673/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm xây dựng Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp trong tình ngày càng lớn mạnh, hỗ trợ vốn giúp nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân bằng nhiều hình thức, nhằm tạo sự ủng hộ xây dựng, phát triển Quỹ Hỗ trợ nông dân. Ngoài nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp cần tăng cường công tác vận động, huy động vốn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân, hội viên nông dân để bổ sung vốn cho Quỹ.

3. Tiếp tục hỗ trợ vốn giúp nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh theo dự án nhóm hộ, nhằm tập hợp hội viên nông dân để xây dựng nhân rộng mô hình phát triển kinh tế gắn với thành lập tổ hội nông dân nghề nghiệp, chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã.

4. Chú trọng công tác tập huấn nâng cao năng lực công tác, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ được phân công quản lý Quỹ các cấp, nhất là cán bộ Hội Nông dân cơ sở, nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác quản lý, điều hành hoạt động Quỹ trong giai đoạn mới.

5. Tích cực chủ động phối hợp với các cơ quan chuyên môn lồng ghép cho vay vốn với hoạt động dạy nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người vay để phát huy hiệu quả nguồn vốn. Nhân rộng các mô hình vay vốn hiệu quả.

6. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp và coi đây là một trong các biện pháp quan trọng nhằm đảm bảo hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân ngày càng hoạt động có hiệu quả hơn nữa.

7. Tích cực thực hiện các chương trình phối hợp với các ngân hàng, nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn cho nông dân phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế trang trại, hộ nông dân. Đảm bảo hội viên nông dân được tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng được thuận lợi nhất.

8. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và các địa phương tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng Đề án phát triển Quỹ Hỗ trợ nông dân giai đoạn 2021-2030.

9. UBND các huyện, thành phố hàng năm căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, hỗ trợ bổ sung vốn ngân sách cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp, để Quỹ tăng nguồn vốn hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế, nâng cao quy mô sản xuất, phát triển ngành nghề và tạo việc làm, tăng thu nhập cho hội viên nông dân, góp phần hiệu quả trong việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Quỹ hỗ trợ nông dân có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đề nghị các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, Hội Nông dân tỉnh và các ngành có liên quan



quan tâm triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo cho cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp để phối hợp giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Trung ương Hội NDVN;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KT, KGVX;
- Lưu: VT, tvhung.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thanh Nhân**

KIẾN GIANG

**BIỂU 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN GIAI ĐOẠN 2013-2020 TỈNH KIÊN GIANG**

*(Kèm theo Báo cáo số 133 /BC-UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

ĐVT: đồng

DVT: đồng

TT	Đơn vị	Tổng nguồn vốn đến năm 2020				Chỉ tiêu Đề án giai đoạn 2013-2020	Tỷ lệ	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó					
			Ứng hộ	Ngân sách cấp	Bổ sung			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=3:7	9
1	Rạch Giá	1,478,319,000	1,063,538,900	400,000,000	14,780,100	927,765,000	159.34%	
2	Châu Thành	1,738,679,034	1,238,679,034	500,000,000	0	751,116,000	231.48%	
3	Tân Hiệp	2,939,852,900	2,449,852,900	490,000,000	0	1,945,311,000	151.13%	
4	Giồng Riềng	4,501,447,761	3,929,447,761	500,000,000	72,000,000	2,955,923,000	152.29%	
5	Gò Quao	1,452,907,000	1,252,907,000	200,000,000	0	764,918,000	189.94%	
6	An Biên	1,565,796,900	1,165,796,900	400,000,000	0	264,470,000	592.05%	
7	An Minh	1,899,078,000	1,449,078,000	450,000,000	0	469,310,000	404.65%	
8	U Minh Thượng	600,867,875	600,867,875	0	0	264,117,000	227.50%	
9	Vĩnh Thuận	952,750,750	852,750,750	100,000,000	0	334,672,000	284.68%	
10	Kiên Hải	237,882,000	187,882,000	50,000,000	0	158,218,000	150.35%	
11	Hòn Đất	839,440,000	839,440,000	0	0	188,609,000	445.07%	
12	Kiên Lương	1,072,246,600	765,869,600	300,000,000	6,377,000	416,526,000	257.43%	
13	Giang Thành	501,162,100	501,162,100	0	0	309,006,000	162.19%	
14	Hà Tiên	902,356,550	732,356,550	100,000,000	70,000,000	622,556,000	144.94%	
15	Phú Quốc	1,764,836,350	1,514,836,350	200,000,000	50,000,000	948,331,000	186.10%	
I	CẤP HUYỆN	22,447,622,820	18,544,465,720	3,690,000,000	213,157,100	11,320,848,000	198.29%	
II	CẤP TỈNH	17,192,619,651	179,199,571	16,695,000,000	318,420,080	12,209,766,000	140.81%	
III	ỦY THÁC TW	4,502,000,000				13,800,000,000	32.62%	
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	44,142,242,471	18,723,665,291	20,385,000,000	531,577,180	37,330,614,000	118.25%	

**BIỂU 2: KẾT QUẢ XÂY DỰNG QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN PHÂN THEO CÁC CẤP HỘI GIAI ĐOẠN 2013-2020 TỈNH KIÊN GIANG**  
(Kèm theo Báo cáo số 133 /BC-UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	CẤP TỈNH			CẤP HUYỆN			CẤP XÃ			TỔNG CÁC CẤP		
		Đến năm 2012	Đến năm 2020	Tăng/giảm	Đến năm 2012	Đến năm 2020	Tăng/giảm	Đến năm 2012	Đến năm 2020	Tăng/giảm	Đến năm 2012	Đến năm 2020	Tăng/giảm
1	Rạch Giá				23,628,100	439,538,400	415,910,300	409,180,900	1,038,780,600	629,599,700	432,809,000	1,478,319,000	1,045,510,000
2	Châu Thành				10,070,000	510,070,000	500,000,000	381,611,034	1,228,609,034	846,998,000	391,681,034	1,738,679,034	1,346,998,000
3	Tân Hiệp				11,000,000	511,000,000	500,000,000	886,640,900	2,428,852,900	1,542,212,000	897,640,900	2,939,852,900	2,042,212,000
4	Giồng Riềng				138,173,511	638,173,511	500,000,000	1,240,787,089	3,863,274,250	2,622,487,161	1,378,960,600	4,501,447,761	3,122,487,161
5	Gò Quao				1,550,000	233,410,000	231,860,000	397,961,000	1,219,497,000	821,536,000	399,511,000	1,452,907,000	1,053,396,000
6	An Biên				0	400,000,000	400,000,000	141,855,900	1,165,796,900	1,023,941,000	141,855,900	1,565,796,900	1,423,941,000
7	An Minh				12,800,000	534,980,000	522,180,000	250,756,775	1,364,098,000	1,113,341,225	263,556,775	1,899,078,000	1,635,521,225
8	U Minh Thượng				0	33,480,000	33,480,000	121,535,875	567,387,875	445,852,000	121,535,875	600,867,875	479,332,000
9	Vĩnh Thuận				34,366,000	211,116,000	176,750,000	145,144,750	741,634,750	596,490,000	179,510,750	952,750,750	773,240,000
10	Kiên Hải				0	53,500,000	53,500,000	84,864,450	184,382,000	99,517,550	84,864,450	237,882,000	153,017,550
11	Hòn Đất				0	0	0	102,491,500	839,440,000	736,948,500	102,491,500	839,440,000	736,948,500
12	Kiên Lương				21,560,000	325,082,000	303,522,000	223,923,600	747,164,600	523,241,000	245,483,600	1,072,246,600	826,763,000
13	Giang Thành				18,700,000	18,700,000	0	147,039,100	482,462,100	335,423,000	165,739,100	501,162,100	335,423,000
14	Hà Tiên				0	170,000,000	170,000,000	288,447,550	732,356,550	443,909,000	288,447,550	902,356,550	613,909,000
15	Phù Quốc				12,630,000	371,174,200	358,544,200	493,738,350	1,393,662,150	899,923,800	506,368,350	1,764,836,350	1,258,468,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>209,766,271</b>	<b>17,192,619,651</b>	<b>16,982,853,380</b>	<b>284,477,611</b>	<b>4,450,224,111</b>	<b>4,165,746,500</b>	<b>5,315,978,773</b>	<b>17,997,398,709</b>	<b>12,681,419,936</b>	<b>5,810,222,655</b>	<b>39,640,242,471</b>	<b>33,830,019,816</b>



**BIỂU 3: KẾT QUẢ XÂY DỰNG QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN PHÂN THEO NGUỒN HÌNH THÀNH GIAI ĐOẠN 2013-2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 133 /BC-UBND ngày 10/5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Ngân sách			Ứng hộ			Bổ sung từ kết quả hoạt động			Tổng cộng	
		Đến 31/12/2012	Đến 31/12/2020	Tăng/giảm	Đến 31/12/2012	Đến 31/12/2020	Tăng/giảm	Đến 31/12/2012	Đến 31/12/2020	Tăng/giảm	Đến 31/12/2012	Đến 31/12/2020
1	Rạch Giá	0	400,000,000	400,000,000	423,938,900	1,063,538,900	639,600,000	8,870,100	14,780,100	5,910,000	432,809,000	1,478,319,000
2	Châu Thành	0	500,000,000	500,000,000	391,681,034	1,238,679,034	846,998,000	0	0	0	391,681,034	1,738,679,034
3	Tân Hiệp	0	490,000,000	490,000,000	897,640,900	2,449,852,900	1,552,212,000	0	0	0	897,640,900	2,939,852,900
4	Giồng Riềng	0	500,000,000	500,000,000	1,306,960,600	3,929,447,761	2,622,487,161	72,000,000	72,000,000	0	1,378,960,600	4,501,447,761
5	Gò Quao	0	200,000,000	200,000,000	399,511,000	1,252,907,000	853,396,000	0	0	0	399,511,000	1,452,907,000
6	An Biên	0	400,000,000	400,000,000	141,855,900	1,165,796,900	1,023,941,000	0	0	0	141,855,900	1,565,796,900
7	An Minh	0	450,000,000	450,000,000	263,556,775	1,449,078,000	1,185,521,225	0	0	0	263,556,775	1,899,078,000
8	U Minh Thượng	0	0	0	121,535,875	600,867,875	479,332,000	0	0	0	121,535,875	600,867,875
9	Vĩnh Thuận	0	100,000,000	100,000,000	179,510,750	852,750,750	673,240,000	0	0	0	179,510,750	952,750,750
10	Kiên Hải	0	50,000,000	50,000,000	84,864,450	187,882,000	103,017,550	0	0	0	84,864,450	237,882,000
11	Hòn Đất	0	0	0	102,491,500	839,440,000	736,948,500	0	0	0	102,491,500	839,440,000
12	Kiên Lương	0	300,000,000	300,000,000	242,628,600	765,869,600	523,241,000	2,855,000	6,377,000	3,522,000	245,483,600	1,072,246,600
13	Giang Thành	0	0	0	165,739,100	501,162,100	335,423,000	0	0	0	165,739,100	501,162,100
14	Hà Tiên	0	100,000,000	100,000,000	288,447,550	732,356,550	443,909,000	0	70,000,000	70,000,000	288,447,550	902,356,550
15	Phú Quốc	0	200,000,000	200,000,000	506,368,350	1,514,836,350	1,008,468,000	0	50,000,000	50,000,000	506,368,350	1,764,836,350
<b>I</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>0</b>	<b>3,690,000,000</b>	<b>3,690,000,000</b>	<b>5,516,731,284</b>	<b>18,544,465,720</b>	<b>13,027,734,436</b>	<b>83,725,100</b>	<b>213,157,100</b>	<b>129,432,000</b>	<b>5,600,456,384</b>	<b>22,447,622,820</b>
<b>II</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>0</b>	<b>16,695,000,000</b>	<b>16,695,000,000</b>	<b>179,199,571</b>	<b>179,199,571</b>	<b>0</b>	<b>30,566,700</b>	<b>318,420,080</b>	<b>287,853,380</b>	<b>209,766,271</b>	<b>17,192,619,651</b>
	<b>TOÀN TỈNH (I+II)</b>	<b>0</b>	<b>20,385,000,000</b>	<b>20,385,000,000</b>	<b>5,695,930,855</b>	<b>18,723,665,291</b>	<b>13,027,734,436</b>	<b>114,291,800</b>	<b>531,577,180</b>	<b>417,285,380</b>	<b>5,810,222,655</b>	<b>39,640,242,471</b>



**BIỂU 4: TỔNG HỢP BỘ MÁY TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN ĐẾN NGÀY 31/12/2020**

(Kèm theo Báo cáo số 433 /BC-UBND ngày 10/5/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Cấp huyện				Cấp xã
		Thành lập Ban vận động QHT huyện	Thành lập Quỹ HTND	Có dấu Quỹ HTND	Thành lập Ban Kiểm soát hoặc phân công CB làm nhiệm vụ kiểm soát Quỹ	Thành lập Ban vận động Quỹ HTND
1	2	3	4	5	6	7
1	Rạch Giá	1	1	1	1	0
2	Châu Thành	1	1	1	1	5
3	Tân Hiệp	1	1	1	1	11
4	Giồng Riềng	1	1	1	1	19
5	Gò Quao	1	1	0	1	11
6	An Biên	1	1	0	1	9
7	An Minh	1	1	1	1	11
8	U Minh Thượng	1	1	1	1	6
9	Vĩnh Thuận	1	1	1	1	0
10	Kiên Hải	1	1	1	1	0
11	Hòn Đất	1	1	1	1	14
12	Kiên Lương	0	1	1	1	0
13	Giang Thành	1	1	1	1	0
14	Hà Tiên	0	1	1	1	1
15	Phú Quốc	0	1	1	1	10
I	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>12</b>	<b>15</b>	<b>13</b>	<b>15</b>	<b>97</b>
II	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	

**BIỂU 5: KẾ HOẠCH TĂNG TRƯỞNG NGUỒN VỐN QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN CÁC CẤP GIAI ĐOẠN 2021-2030 TỈNH KIÊN GIANG**  
(Kèm theo Báo cáo số 133 /BC-UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: ngàn đồng

TT	Đơn vị	Tổng nguồn vốn đến năm 2020	Kế hoạch tăng trưởng vốn đến năm 2030 (10%)										Tăng so với năm 2020
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
1	Rạch Giá	1,478,319	1,626,151	1,788,766	1,967,643	2,164,407	2,380,848	2,618,932	2,880,826	3,168,908	3,485,799	3,834,379	2,356,060
2	Châu Thành	1,738,679	1,912,547	2,103,802	2,314,182	2,545,600	2,800,160	3,080,176	3,388,193	3,727,013	4,099,714	4,509,686	2,771,007
3	Tân Hiệp	2,939,852	3,233,837	3,557,221	3,912,943	4,304,237	4,734,661	5,208,127	5,728,940	6,301,834	6,932,017	7,625,219	4,685,367
4	Giồng Riềng	4,501,447	4,951,592	5,446,751	5,991,426	6,590,569	7,249,625	7,974,588	8,772,047	9,649,251	10,614,177	11,675,594	7,174,147
5	Gò Quao	1,452,907	1,598,198	1,758,017	1,933,819	2,127,201	2,339,921	2,573,913	2,831,305	3,114,435	3,425,879	3,768,467	2,315,560
6	An Biên	1,565,796	1,722,376	1,894,613	2,084,074	2,292,482	2,521,730	2,773,903	3,051,293	3,356,423	3,692,065	4,061,272	2,495,476
7	An Minh	1,899,078	2,088,986	2,297,884	2,527,673	2,780,440	3,058,484	3,364,333	3,700,766	4,070,842	4,477,927	4,925,719	3,026,641
8	U Minh Thượng	600,867	660,954	727,049	799,754	879,729	967,702	1,064,473	1,170,920	1,288,012	1,416,813	1,558,494	957,627
9	Vĩnh Thuận	952,750	1,048,025	1,152,828	1,268,110	1,394,921	1,534,413	1,687,855	1,856,640	2,042,304	2,246,535	2,471,188	1,518,438
10	Kiên Hải	237,882	261,670	287,837	316,621	348,283	383,111	421,422	463,565	509,921	560,913	617,005	379,123
11	Hòn Đất	839,440	923,384	1,015,722	1,117,295	1,229,024	1,351,927	1,487,119	1,635,831	1,799,414	1,979,356	2,177,291	1,337,851
12	Kiên Lương	1,072,246	1,179,471	1,297,418	1,427,159	1,569,875	1,726,863	1,899,549	2,089,504	2,298,455	2,528,300	2,781,130	1,708,884
13	Giang Thành	501,162	551,278	606,406	667,047	733,751	807,126	887,839	976,623	1,074,285	1,181,714	1,299,885	798,723
14	Hà Tiên	902,356	992,592	1,091,851	1,201,036	1,321,139	1,453,253	1,598,579	1,758,437	1,934,280	2,127,708	2,340,479	1,438,123
15	Phước Quốc	1,764,836	1,941,320	2,135,452	2,348,997	2,583,896	2,842,286	3,126,515	3,439,166	3,783,083	4,161,391	4,577,530	2,812,694
I	CẤP HUYỆN	22,447,617	24,692,379	27,161,617	29,877,778	32,865,556	36,152,112	39,767,323	43,744,055	48,118,461	52,930,307	58,223,337	35,775,720
II	CẤP TỈNH	17,192,619	18,911,881	20,803,069	22,883,376	25,171,713	27,688,885	30,457,773	33,503,551	36,853,906	40,539,296	44,593,226	27,400,607
TỔNG CỘNG (I+II)		39,640,236	43,604,260	47,964,686	52,761,154	58,037,270	63,840,996	70,225,096	77,247,606	84,972,366	93,469,603	102,816,563	63,176,327

